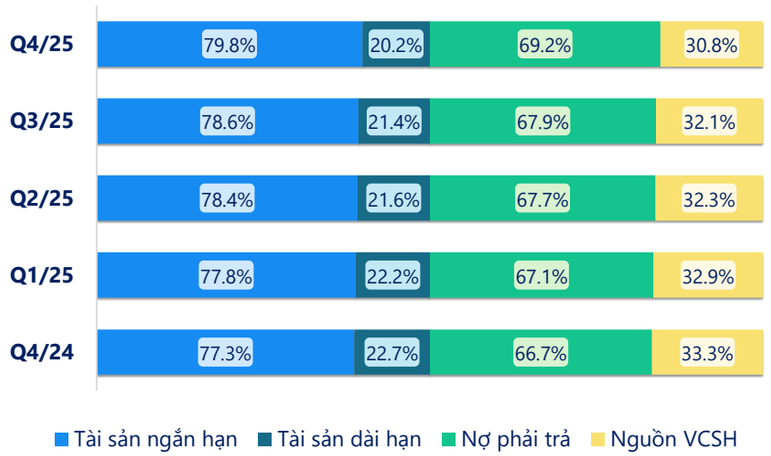
FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (HNX: VC2)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,326
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,851
SL cổ phiếu LH	75,645,525
KLGD BQ 20 phiên (CP)	207,580
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	477
P/E	27.9
EPS	225

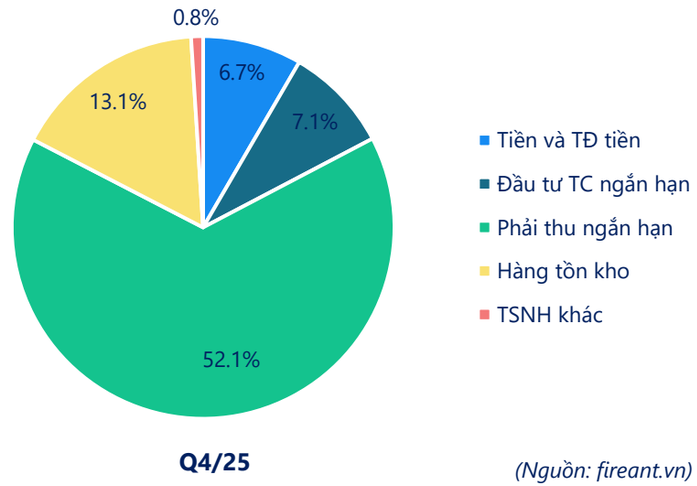
	YTD	1T	3T	6T
VC2	-28.2%	-2.9%	-16.0%	-12.8%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



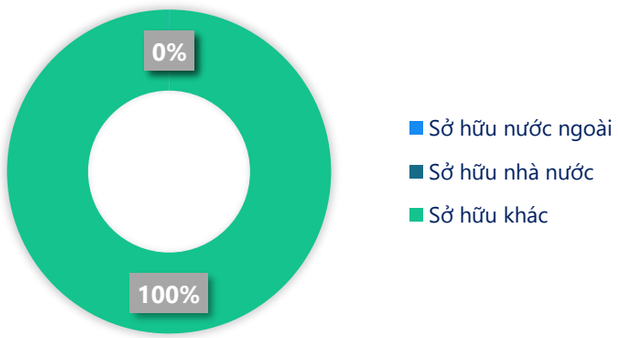
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



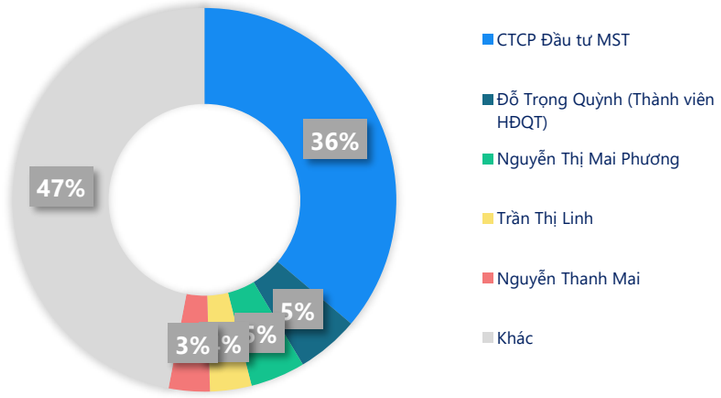
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



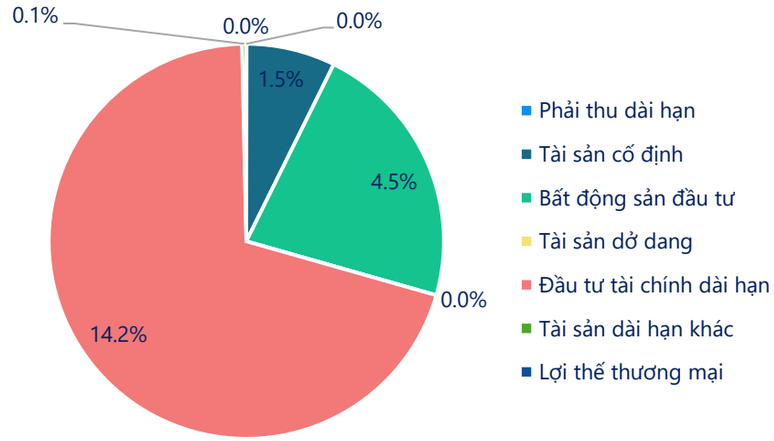
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

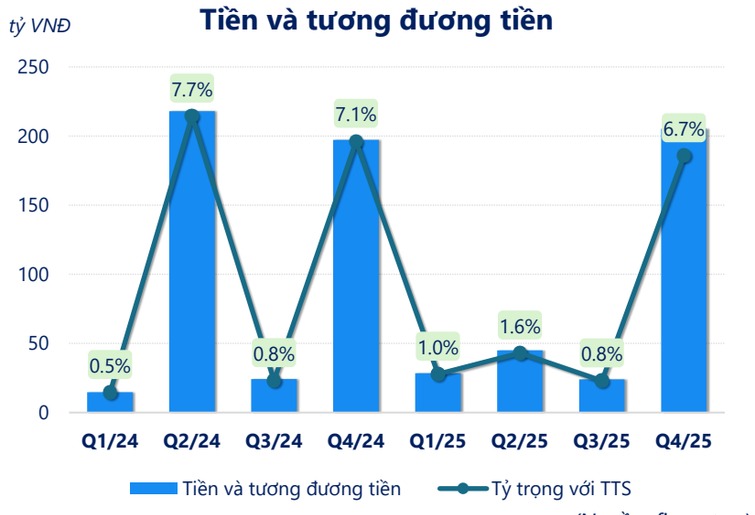


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

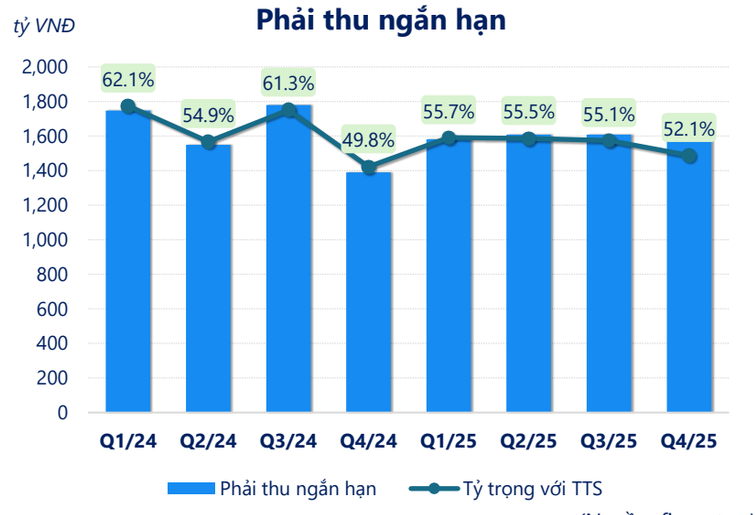
CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (HNX: VC2)

Tiền và tương đương tiền



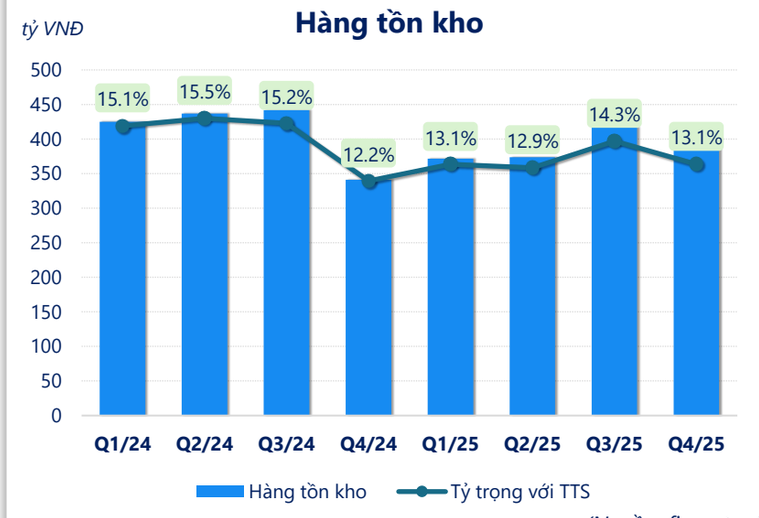
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



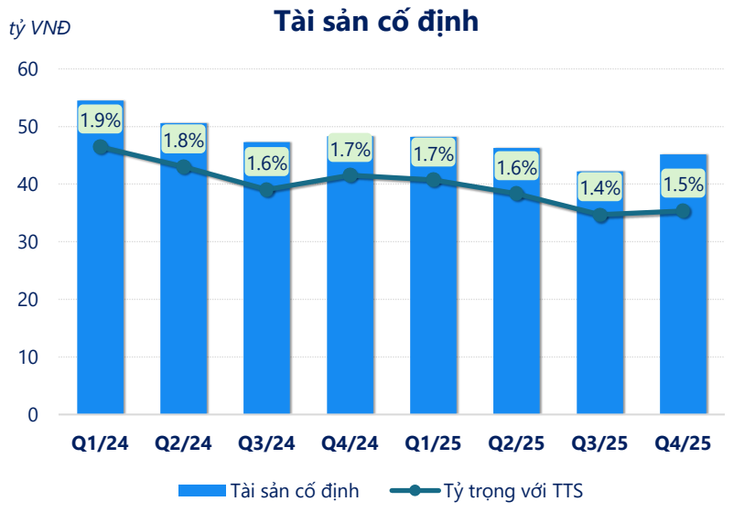
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



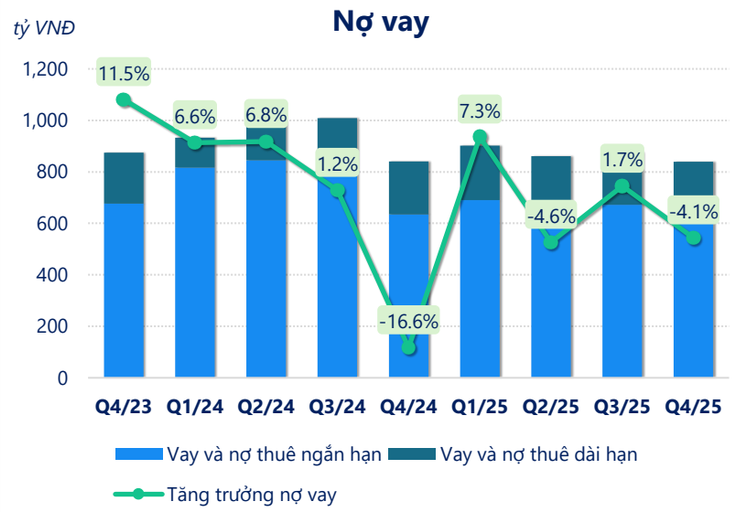
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



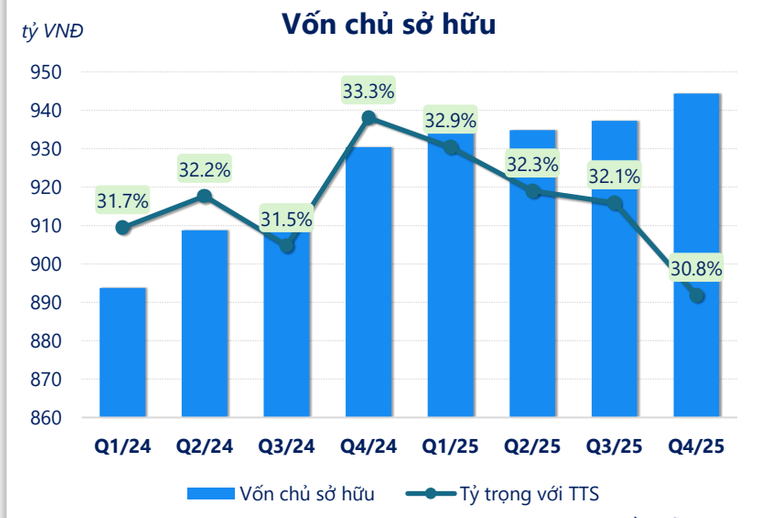
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

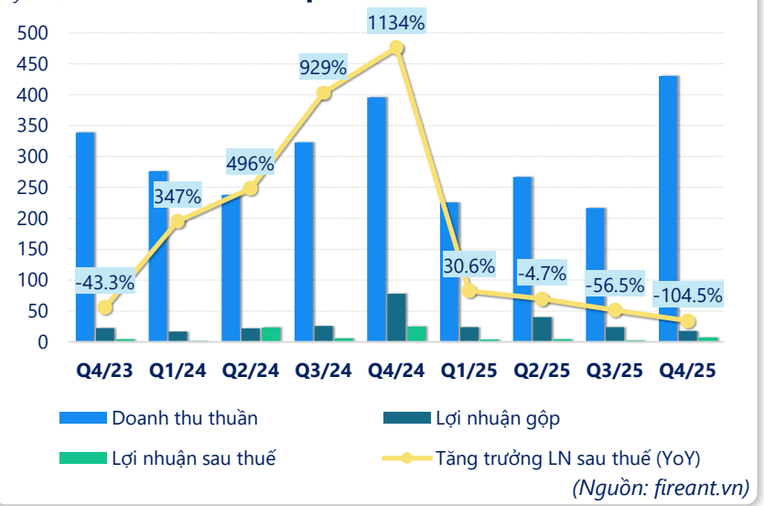


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

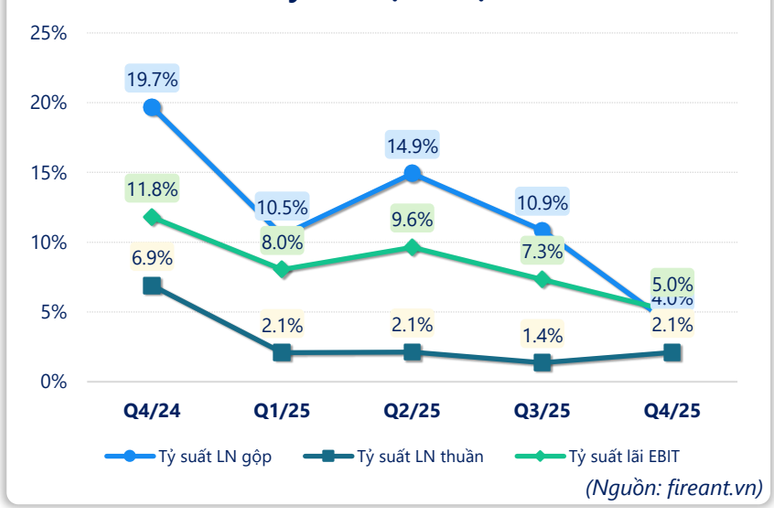
CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (HNX: VC2)

Kết quả kinh doanh



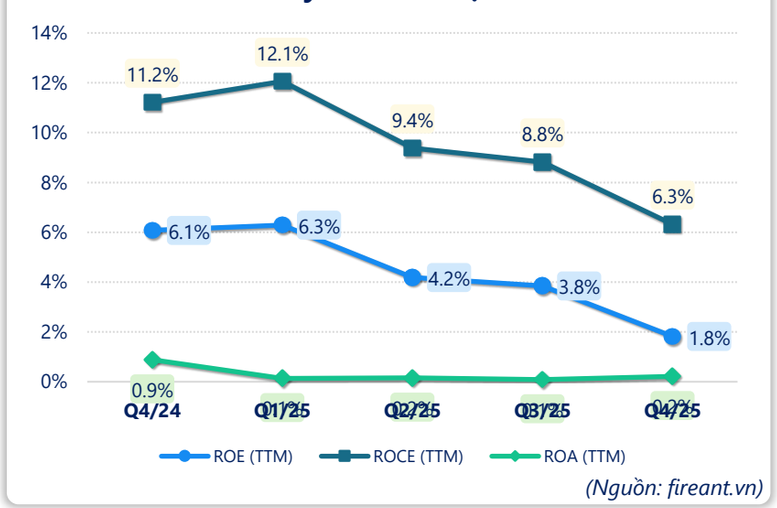
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



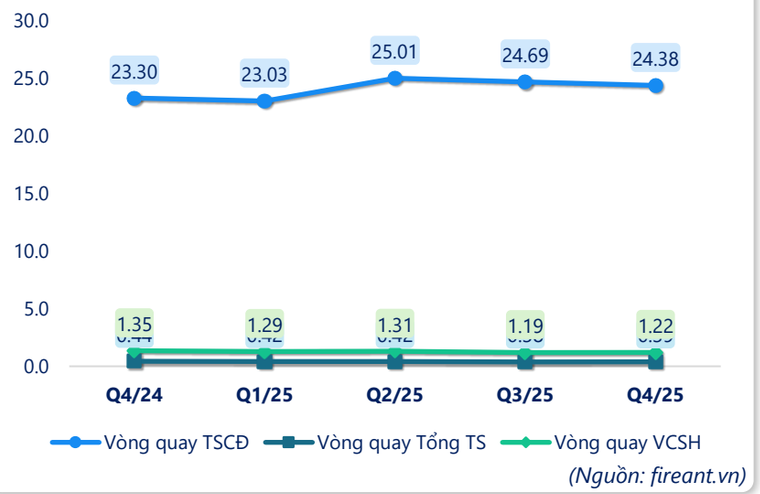
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



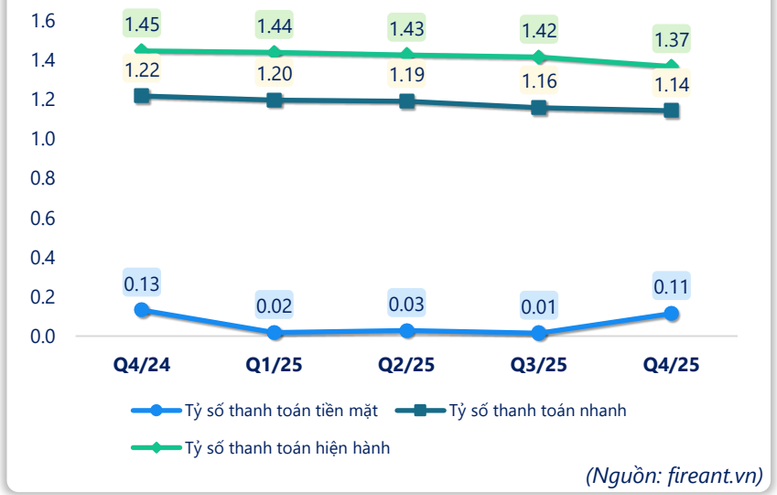
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



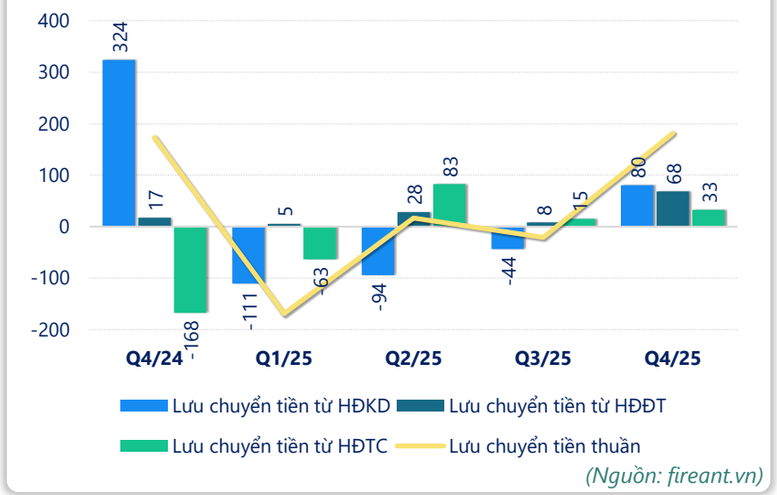
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (HNX: VC2)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,069**	**2,790**	**10.0%**
Tài sản ngắn hạn	2,449	2,157	13.5%
Tiền và tương đương tiền	205	197	4.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	219	220	-0.7%
Phải thu ngắn hạn	1,598	1,387	15.2%
Hàng tồn kho	402	342	17.3%
Tài sản ngắn hạn khác	24.7	10.5	134%
Tài sản dài hạn	**620**	**632**	**-1.9%**
Phải thu dài hạn	0.13	0	
Tài sản cố định	45.2	49.5	-8.7%
Bất động sản đầu tư	137	140	-1.8%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	436	440	-1.0%
Tài sản dài hạn khác	**2.11**	**3.14**	**-32.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,125	1,859	14.3%
Nợ ngắn hạn	**1,790**	**1,495**	**19.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	662	635	4.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	467	369	26.5%
Nợ dài hạn	334	364	-8.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	177	206	-14.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**944**	**931**	**1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**944**	**931**	**1.4%**
Vốn điều lệ	756	688	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	396	225	267	217	430
Giá vốn hàng bán	318	202	227	193	413
Lợi nhuận gộp	77.9	23.7	39.8	23.5	17.4
Doanh thu HĐTC	0.54	3.37	2.50	2.69	25.7
Chi phí TC	17.7	13.3	15.7	12.7	14.2
Chi phí lãi vay	17.7	13.3	15.7	12.7	14.2
LN trong công ty LKLD	0.00	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.14	0	1.50	0	1.88
Chi phí QLDN	28.3	9.02	19.4	10.5	18.0
LN thuần từ HĐKD	27.3	4.70	5.66	2.96	9.06
Lợi nhuận khác	1.67	0.08	4.33	0.23	-1.54
LN trước thuế	28.9	4.78	10.00	3.19	7.51
Lợi nhuận sau thuế	24.9	3.83	4.35	2.57	7.05
LNST của CĐ cty mẹ	24.9	3.80	4.35	2.54	6.36

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	324	-111	-94.1	-43.7	80.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	17.0	5.24	27.9	8.07	68.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-168	-63.3	82.8	14.8	32.6
Tiền đầu kỳ	24.2	197	28.4	45.0	24.1
Lưu chuyển tiền thuần	**173**	**-169**	**16.6**	**-20.9**	**181**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	197	28.4	45.0	24.1	205

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic